

Số: 237 /CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

"V/v công bố thông tin Báo cáo thường niên
năm 2017"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty

Điện thoại : Cá nhân 0918483979, Công ty: 0838577405

6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2017.

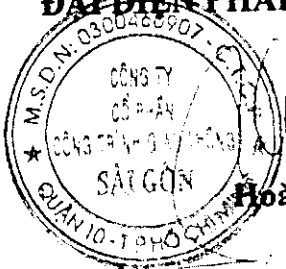
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27 /03/2018 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT



Hoàng Anh Giao

PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài
chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn
Năm 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300460907
- Vốn điều lệ: 284.997.640.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 284.997.640.000 đồng
- Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, phường 6, quận 10, Tp.HCM
- Số điện thoại/: 08 38558649
- Số fax: 08 38558649
- Website: www.giaothongsaigon.com.vn
- Mã cổ phiếu: GTS
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)

Năm 1975, Ủy Ban Nhân Dân Thành phố đã ra quyết định thành lập 3 khu: Khu cầu đường Sài Gòn, Khu cầu đường Chợ Lớn và Khu cầu đường Gia Định. Khu cầu đường Chợ Lớn là tên gọi đầu tiên của Công ty.

Năm 1978 Khu cầu đường Chợ Lớn được đổi tên thành Công ty cầu đường nội thành.

Năm 1981, UBND Thành phố ra Quyết định số 271/QĐ-UB đổi tên Công ty cầu đường nội thành là Xí nghiệp công trình giao thông số 1, chuyên giao công tác thoát nước đô thị cho Sở Quản lý nhà đất và công trình đô thị.

Năm 1992 theo đề nghị của Sở Giao thông công chánh, UBND Thành phố ra Quyết định số 2081/QĐ-UB thành lập Khu Quản lý công trình giao thông công chánh trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cầu phà và Xí nghiệp Công trình giao thông số 1.

Năm 1997, Khu Quản lý công trình giao thông công chánh được chuyển thành Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn.

Tháng 12/1999, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố, đồng thời tách chức năng quản lý cầu và 4 bến phà ra khỏi

nhiệm vụ quản lý của Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn kể từ ngày 01/06/2000.

Căn cứ vào Quyết định v/v phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn số 1146/QĐ-UBND ngày 12/03/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn đã chính thức chuyển đổi sang mô hình hoạt động mới kể từ ngày 26/08/2010.

Theo Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn về làm thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Ngày 10/12/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quyết định số 6769/QĐ-UBND về phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thuộc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Ngày 01/02/2016, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã tổ chức thành công cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 13.165.000 cổ phần, số lượng cổ phần trúng đấu giá là 9.434.800 cổ phần, giá đấu thành công cao nhất là 10.100 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 14/4/2016, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần.

Ngày 05/05/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 0300460907 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016, với mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

Ngày 18/09/2017, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390).
- + Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bu-đi-ên; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4290).
- + Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: vận tải hàng hoá bằng ô tô (Mã ngành 4933).

- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh (Mã ngành 5229).
 - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110).
 - + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663).
 - + Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 3290).
 - + Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4210).
 - + Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa (Mã ngành 5022).
 - + Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4100).
 - + Thoát nước và xử lý nước thải: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải (Mã ngành 3700).
 - + Phá dỡ: phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311).
 - + Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312).
 - + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730).
 - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Địa bàn kinh doanh: (Các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất). Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía nam (Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Tây Ninh)
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần
 - Cơ cấu bộ máy quản lý:
 - + Hội đồng quản trị: 05 người (chủ tịch hội đồng và 04 thành viên)
 - + Ban Kiểm soát: 03 người (01 Trưởng ban kiểm soát và 02 kiểm soát viên)
 - + Ban Tổng Giám đốc: 05 người (Tổng Giám đốc và 04 Phó Tổng Giám Đốc)

+ 06 phòng ban và 14 xí nghiệp trực thuộc

- Công ty con:

Tên: Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1

Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, phường 6, quận 10, Tp.HCM

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng (Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ).

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

“Phải đặt lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu, tăng trưởng là mục tiêu số 2. Việc đặt ra mục tiêu không thực tế về khả năng sinh lời hoặc tăng trưởng có ảnh hưởng xấu đến chiến lược”

4.1. Mục tiêu tổng quát: Năm 2017 đến năm 2020

- + Đảm bảo sự ổn định của công ty khi hoạt động với mô hình công ty cổ phần.
- + Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.
- + Trở thành công ty đại chúng, có cơ cấu cổ đông hợp lý, niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu có giá trị và cổ tức cao. Đạt trình độ chuyên nghiệp về quản lý tài chính, quản trị kinh doanh.
- + Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

Lĩnh vực cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích

- + Giữ vững thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.
- + Thâm nhập các lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng cầu trên địa bàn Tp.Hồ Chí Minh.
- + Mở rộng thị trường quản lý, bảo dưỡng trên các tuyến quốc lộ ngoài phạm vi Tp.Hồ Chí Minh

Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

- + Mở rộng hơn nữa thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh, Trung tâm chống ngập.
- + Mở rộng thị trường thi công.
- + Mở rộng lĩnh vực thi công thông qua việc tham gia thi công các công trình cầu, cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD

- + Chủ động đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.
 - + Giảm chi phí vật tư đầu vào, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
 - + Tối đa hóa chuỗi giá trị của công ty.
 - + Mở rộng sản xuất, kinh doanh VLXD: đá các loại, bê tông tươi, thép nhúng kẽm, ống cống đúc sẵn, cọc bê tông đúc sẵn, cừ bản bê tông dự ứng lực.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Giữ vững thị trường đang thực hiện, tích cực mở rộng thị trường sang các tỉnh lân cận. Nghiên cứu đầu tư tài chính như thực hiện đầu tư vốn vào các doanh nghiệp và nghiên cứu thành lập công ty Cổ phần, tạo cơ hội mở rộng thị trường và tận dụng, huy động nguồn lực từ bên ngoài.
 - Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Công ty tiếp tục phấn đấu dẫn đầu trong lĩnh vực thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích và trong thi công các công trình giao thông, hạ tầng trong thành phố.
5. Các rủi ro: Các công trình công ty thi công chủ yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách nên có các rủi ro như sau:
- Giảm giá trị quyết toán công trình sau khi duyệt quyết toán hay giảm giá trị quyết toán do Thanh tra, kiểm toán.
 - Nợ đọng do Nhà nước không bố trí đủ kế hoạch vốn để thanh toán.
 - Rủi ro về bảo hành công trình.
 - Chính sách đơn giá của Nhà nước thay đổi ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2017	Thực hiện năm 2017	TH2017/ KH2017
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)
1	Doanh thu + thu nhập	939.000	1.185.812	126,28%
1.1	Sản phẩm công ích	220.000	361.217	164,19%
1.2	Công trình KD	639.000	734.487	114,94%
1.3	Kinh doanh VLXD	80.000	77.548	96,94%
1.4	Hoạt động khác		12.560	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3	Chi phí	906.865	1.142.115	125,94%
4	Lợi nhuận trước thuế	32.135	43.697	135,98%
5	Lợi nhuận sau thuế	25.708	34.935	135,89%
6	Vốn điều lệ	285.000	284.997	100,00%

1.1. Phân tích, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh và kết quả đạt được

Kinh tế - xã hội năm 2017 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi. Chính sách tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, ưu tiên các dự án, công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, nhất là giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế. Theo đó, trong năm 2017 tình hình sản xuất kinh doanh của công ty đạt kết quả khả quan.

a. Doanh thu:

Với bối cảnh chung như vừa nêu trên, trong năm 2017, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong đó:

+ Đối với lĩnh vực sản phẩm công ích: Công ty đã thực hiện hoàn thành tốt yêu cầu về chất lượng lĩnh vực sản phẩm công ích của các Chủ đầu tư, doanh thu từ lĩnh vực sản phẩm công ích năm 2017 vượt kế hoạch đề ra, tổng doanh thu đạt 361,217 tỷ đồng đạt 164,19% kế hoạch đề ra.

+ Đối với lĩnh vực công trình kinh doanh: Công ty đã không ngừng phấn đấu vượt qua những khó khăn nhằm hoàn thành kế hoạch đã đề ra. Doanh thu công trình kinh doanh thực hiện năm 2017 đạt 734,487 tỷ đồng, đạt 114,94% kế hoạch đề ra. Công ty đã gặp phải những khó khăn khách quan như công trình chậm triển khai do vướng giải tỏa, chưa có mặt bằng thi công; chủ đầu tư chưa được cấp phát theo kế hoạch vốn... do đó, Công ty không thể chủ động triển khai công trình nên chưa phát huy hết năng lực hiện có.

Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng: sản lượng bê tông nhựa nóng chủ yếu cung ứng cho các công trình công ty thi công trong đó có lĩnh vực sản phẩm công ích. Hơn nữa hiện nay có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất cung ứng bê tông nhựa nóng đã gây nhiều khó khăn cho công ty trong việc sản xuất BTNN bán ra thị trường bên ngoài. Tuy nhiên, với giá trị doanh thu từ VLXD bán ra thị trường bên ngoài đạt 77,548 tỷ đồng, đạt 96,94% kế hoạch đã đề ra là sự nỗ lực vượt bậc của công ty.

b. Lợi nhuận trước thuế:

Với doanh thu thực hiện như đã nêu, Công ty đã phấn đấu nâng cao tỷ suất lợi nhuận/doanh thu tại các lĩnh vực, kết quả chỉ tiêu Lợi nhuận thực hiện năm 2017 đạt 43,697 tỷ đồng tương ứng 135,98% so với kế hoạch năm.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác)

a) Ông Hoàng Anh Giao – Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 28 tháng 01 năm 1971

- Nơi ở hiện nay: 60/46 Yên Thế, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM.

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế, Kỹ sư cầu đường

Quá trình công tác:

* 1994-2000: NV - Công ty Quản lý CTGT Sài Gòn.

* 2000-2003: Phó trưởng phòng KH-VT

* 2003-2010: Trưởng phòng KH-ĐT-VT

* 2010 – 04/5/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn.

* 05/5/2016 – 30/9/2016: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

* 01/9/2016 – nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.137 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

b) Ông Võ Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 12 tháng 12 năm 1973

- Nơi ở hiện nay: 133/35 Văn Thân, phường 8, quận 6, Tp.HCM.

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

* 1996 – 2001: Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

* 2001 – 2004: Phó trưởng Phòng Kỹ thuật – Quản lý giao thông thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

* 2004 – 2013: Giám đốc Xí nghiệp Quản lý đường bộ 2 trực thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

* 2013 – 4/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 103.719 cổ phiếu

c) Ông Nguyễn Hoàng Thái – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 26 tháng 5 năm 1962

- Nơi ở hiện nay: 18 đường 52 Cư xá Lữ Gia, phường 15, Quận 11, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

* 1984 – 1987: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý Công trình

* 1988 – 1994: Cán bộ kỹ thuật, Đội công trình giao thông quận 11

* 1994 – 1995: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý dự án quận 11

* 1995 – 2001: Phó Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

* 2001 – 2007: Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

* 2008 – 11/2015: Phó Chủ tịch UBND quận 11

* 25/11/2015 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 5.089 cổ phiếu

d) Ông Võ Anh Tú – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 23 tháng 9 năm 1975

- Nơi ở hiện nay: 751/38G Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, TP.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

* 1998 – 2003: Nhân viên kỹ thuật - Xí nghiệp Quản lý đường bộ 3 thuộc Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

* 2003 – 2010: Phó trưởng Phòng Kế hoạch vật tư - Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

* 2010 – 2012: Trưởng Phòng Kế hoạch – Đầu tư - vật tư, Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

* 2012 – 4/2016: Phó Giám đốc - Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 22.087 cổ phiếu

e) Ông Phan Minh Hải Lãng – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 28 tháng 10 năm 1974

- Nơi ở hiện nay: 218P Cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

* 1996 – 1997: Nhân viên nghiệp vụ phòng KH-XNK – Công ty XNK & Dịch vụ Quận 1

- * 1998 – 2001: Nhân viên phòng KH-XNK – Tổng Công ty Bến Thành
 - * 2001 – 2004: Nhân viên phòng KH-XNK – Công ty vật tư Bến Thành
 - * 2004 – 2007: Phó Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh
 - * 2007 – 2012: Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh
 - * 2012 – 2014: Chuyên viên phòng Đầu tư thuộc Tổng Công ty Bến Thành
 - * 2015 – 09/10/2016: Phó Giám đốc Hành chính – Tổng Công ty Bến Thành, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bến Thành – Hoàng Thành
 - * 10/10/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn
- Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 0 cổ phiếu

f) Bà Phan Thị Tú Trinh – Kế toán trưởng Công ty

- Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1974
- Nơi ở hiện nay: 35 Lý Thái Tổ, phường 1, Quận 10, Tp.HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- * 1998 – 1999: Nhân viên Kế toán Bên phà Thủ Thiêm
 - * 1999 – 2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp 2 – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn
 - * 2004 – 2008: Nhân viên phòng kế toán – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn
 - * 2008 – 2014: Phó Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn
 - * 2014 – 04/5/2016: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn
 - * 04/5/2016 – nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn
- Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 8.753 cổ phiếu

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành

- + Bầu bổ sung ông Võ Anh Tú giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị từ 24/02/2017

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Tính đến thời điểm 31/12/2017 số lao động công ty là: 537 người, trong đó số lao động quản lý: 06 người, trong năm 2017 Công ty đã ban hành mới: Quy chế người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn tại các doanh nghiệp, Quy chế quản lý tài chính của Cty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1, Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp người quản lý tại các doanh nghiệp do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Và trong năm công ty đã điều chỉnh, bổ sung một số quy chế như: Quy chế trả lương, trả thưởng, nâng lương, chuyển xếp lương cho người lao động công ty, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Xây dựng Trụ sở làm việc công ty tại 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7: trong giai đoạn 2016-2018, Công ty sẽ triển khai xây dựng tòa nhà văn phòng để làm trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM với diện tích mặt bằng là 1.581m² với tổng mức đầu tư là 71,339 tỷ đồng theo nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 25/05/2017. Hiện công trình đang khởi công xây dựng kể từ ngày 27/12/2017.

- Đầu tư khác: Để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, trong năm Công ty đầu tư 8 thiết bị xe máy (1 Silo 40 tấn, 1 xe ô tô con 4 chỗ, 2 xe tải thùng, 2 xe tải cầu, 1 xe ô tô 16 chỗ, 1 hệ thống Camera quan sát).

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Tình hình tài chính của công ty con:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.803.961.085	8.369.341.137	364%
Doanh thu thuần	296.616.918	9.925.399.116	3.246%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.318.928	130.665.910	2.925%
Lợi nhuận khác	(990.065)	0	-
Lợi nhuận trước thuế	3.328.863	130.665.910	3.825%
Lợi nhuận sau thuế	2.410.601	104.532.728	4.236%

4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	779.538.986.130	908.171.039.431	16,50%
Doanh thu thuần	896.251.432.042	1.173.252.386.696	30,91%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	45.792.961.203	44.098.279.675	(3,70%)
Lợi nhuận khác	(1.061.229.392)	(401.037.276)	(62,21%)
Lợi nhuận trước thuế	44.731.731.811	43.697.242.399	(2,31%)
Lợi nhuận sau thuế	35.728.834.623	34.935.212.043	(7,29%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5,8%	7,3%	125,86%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,21	1,24	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,11	1,13	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,65	0,67	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,82	2,08	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	15,96	16,18	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,15	1,29	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,04	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,13	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,05	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,05	0,04	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành 28.499.764 cổ phần, trong đó 28.431.263 số cổ phần tự do chuyển nhượng, 68.501 số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo cam kết của người sở hữu.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn trên 5% CP có quyền biểu quyết: 24.833.983 CP(87,13%) và cổ đông nhỏ dưới 1% CP có quyền biểu quyết: 3.358.490 CP(10,00%)
- Cổ đông tổ chức: 21.815.613 CP (76,54%) và cổ đông cá nhân: 6.684.151 CP(23,46%):
- Cổ đông trong nước: 28.456.116 CP(99,85%) và cổ đông nước ngoài: 43.648CP(0,15%)
- Cổ đông nhà nước: 13.965.000 CP (49%) và các cổ đông khác: 14.534.764CP (51%)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: trong năm công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã nâng vốn điều lệ từ 280 tỷ đồng lên 284,99764 tỷ đồng

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e) Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 522.628.375.763 đ

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Điện sử dụng năm 2017: 580.131 Kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): không có

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước: Công ty Cổ phần Cấp Nước Phú Hoà Tân và lượng nước sử dụng trong năm 2017: 2.586 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: công ty nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động: ~~không~~

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tại thời điểm 31/12/2017 số lượng lao động: 537 người; mức lương trung bình của người lao động 11.238.964 đồng/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Khám sức khỏe năm 01 lần, riêng đối với lao động trực tiếp năm 02 lần; nghỉ phép, ốm đau, thai sản theo quy định của pháp luật; trang cấp bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại cho người lao động đúng quy định; hàng năm hỗ trợ tiền tham quan nghỉ mát cho người lao động, tặng tiền quà lễ, tết và trợ cấp khó khăn cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Thực hiện theo quy chế đào tạo và phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 18/8/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Thông qua hoạt động đào tạo nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có của Công ty, tạo điều kiện cho người lao động ra sức học tập để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ quản lý, nâng cao tay nghề, lý luận nhận thức, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội nói chung và Công ty nói riêng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Những mặt làm được:

a. Lĩnh vực thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Công ty đã giữ vững thị trường cung ứng sản phẩm công ích trong lĩnh vực đường bộ, thực hiện đạt chất lượng 100% giá trị được các chủ đầu tư đặt hàng và đấu thầu; đạt được sự tín nhiệm cao từ các chủ đầu tư.

Mặc dù đến tháng 4/2017 các hợp đồng trong lĩnh vực công ích mới được ký kết, nhưng ngay từ đầu năm 2017, Công ty đã chủ động bằng nguồn lực của mình thực hiện tốt công tác cung ứng sản phẩm công ích, góp phần quan trọng đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị của thành phố. Công tác tuần tra phát hiện sự cố, khuyết tật của hệ thống giao thông đường bộ được công ty thực hiện tốt, qua đó đã kịp thời khắc phục, đảm bảo an toàn giao thông. Bên cạnh đó, Công ty đã áp dụng công nghệ thông tin trong công tác báo cáo tuần tra nên đã phản ánh, xử lý kịp thời các sự cố, đảm bảo giao thông được thông suốt.

Với chủ trương giao hạng mục vệ sinh mặt đường các quận 1, 3, 5 cho quận huyện thực hiện đã làm giảm doanh thu từ lĩnh vực này, tuy nhiên Công ty đã cố gắng hoàn thành chỉ tiêu doanh thu từ lĩnh vực thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích, đó là sự cố gắng đáng ghi nhận của tập thể lãnh đạo và người lao động toàn Công ty trong bối cảnh khó khăn chung đối với lĩnh vực thực hiện sản phẩm công ích.

Đến cuối năm 2017, UBND TP.HCM chủ trương đấu thầu rộng rãi công tác quản lý duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường giao thông trên địa bàn thành phố, với năng lực kinh nghiệm thực hiện mảng duy tu bảo dưỡng, công ty đã trúng thầu tiếp tục thực hiện SP DVCI tháng 12 năm 2017 và năm 2018 góp phần ổn định sản xuất, tiếp tục phát huy năng lực của công ty.

b. Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

Trong năm 2017, Công ty đã triển khai thực hiện các công trình đảm bảo chất lượng và được các Chủ đầu tư đánh giá cao. Một số thắng lợi đã đạt được trong năm như sau:

- Với bề dày kinh nghiệm thi công và đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, nhiều kinh nghiệm nên trong năm 2017 công tác thi công đảm bảo đúng tiến độ, đạt chất lượng. Bên cạnh đó, công ty luôn đề cao công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường nhờ đó công trường luôn đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị, được các chủ đầu tư đánh giá cao.

- Công ty đã hoàn thành kế hoạch đề ra và trong năm 2017 Công ty đã ký kết nhiều hợp đồng thi công. Đặc biệt công ty đã trúng thầu công trình giao thông thi công đường và cầu, kè thủy lợi như: Công trình thi công cầu Xây dựng tuyến đường gom thuộc đường dẫn cao tốc TP.HCM – Trung Lương – GT XL số 2, Xây lắp đường, cầu, cống thoát nước từ đường Trần Văn Giàu đến cuối tuyến – giá trị hợp đồng hạng mục thi công cầu hơn 41 tỷ đồng; và công trình kè thủy lợi như “Xây dựng kè chống sạt lở bờ tả rạch Giồng – Sông Kinh Lộ” – giá trị hợp đồng hơn 28 tỷ đồng, góp phần nâng cao năng lực thi công cầu, kè thủy lợi trong thời gian tới.

c. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD:

Trong năm 2017, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm BTN, nhũ tương nhựa đã giúp công ty tiếp tục chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố và cung ứng cho nhu cầu sửa chữa thường xuyên đường bộ thuộc lĩnh vực cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Tuy vẫn còn hạn chế trong năm 2017 nhưng lĩnh vực kinh doanh VLXD bán ra thị trường bên ngoài cũng giúp công ty tăng doanh thu và xây dựng thương hiệu.

1.2. Những khó khăn, hạn chế:

a. Đối với lĩnh vực thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Trong năm 2017, trong lĩnh vực thực hiện sản phẩm công ích, công ty đối mặt với nhiều yếu tố bất lợi, ảnh hưởng trực tiếp đến công ty trong việc đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch được giao và đảm bảo đời sống cho người lao động tại công ty. Cụ thể như sau:

- Việc Sở Giao thông vận tải vẫn áp dụng quy trình mới đối với việc lập và phê duyệt dự toán thực hiện theo hàng Quý, công tác duyệt dự toán chậm đã làm cho gặp nhiều khó khăn, chậm trễ trong công tác nghiệm thu, thanh toán dẫn đến những khó khăn cho công ty trong việc triển khai thi công. Bên cạnh đó Sở Giao thông thí điểm giao hạng mục vét đất lề quận 1,3,5 cho quận thực hiện đã làm giảm doanh thu trong lĩnh vực này.

- Trong tháng 12/2017 Sở Giao thông triển khai đấu thầu rộng rãi thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích. Bên cạnh đó, hiện nay có nhiều đối thủ cạnh tranh trong tham gia thị trường cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích lĩnh vực đường bộ. Do đó có sự chia sẻ thị phần trên thị trường, giảm lợi nhuận do thực hiện công trình theo giá cạnh tranh trong thực hiện đấu thầu, việc tìm kiếm thêm công trình mới để thi công cũng ngày càng khó khăn đối với Công ty.

- Trong năm 2017, công ty vẫn chưa tham gia đấu thầu thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích tại địa bàn các quận huyện quản lý do việc tổ chức đấu thầu còn nhỏ lẻ, giá trị gói thầu nhỏ hơn 5 tỷ đồng.

b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

- Nhiều công trình chủ lực có giá trị lớn còn vương mặt bằng thi công, dẫn đến công tác thi công, nghiệm thu bị chậm so với kế hoạch.

- Lực lượng chỉ huy trưởng có năng lực đảm nhận các công trình có giá trị lớn vẫn chỉ tập trung ở một số xí nghiệp. Bên cạnh đó nguồn nhân lực có chuyên môn trong lĩnh vực cầu, cây xanh, chiếu sáng, điện lực, thủy lợi còn thiếu.

c. Đối với lĩnh vực kinh doanh VLXD:

- Năm 2017, sự biến động liên tục về giá vật liệu đầu vào (cát, đá, nhựa...) khiến cho việc sản xuất gặp nhiều khó khăn bất cập; hơn nữa hiện nay có sự cạnh tranh rất gay gắt trên thị trường sản xuất cung ứng bê tông nhựa nóng, lượng cầu gần như bão hòa, giá BTNN giảm... đã làm doanh thu lĩnh vực này chưa tương xứng với năng lực hiện có của Công ty.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

-Phân tích tình hình tài sản:

BẢNG KÊ PHÂN TÍCH TÀI SẢN:

TÀI SẢN	Năm 2016		Năm 2017		Chênh lệch		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng %	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	607.310.886.079	77,91%	759.725.793.636	83,65%	152.414.907.557	25,10%	5,75%
I. Tiền và các khoản t.đương tiền	240.058.998.375	30,79%	297.467.108.194	32,75%	57.408.109.819	23,91%	1,96%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	314.307.610.633	40,32%	393.073.708.890	43,28%	78.766.098.257	25,06%	2,96%
IV. Hàng tồn kho	50.284.432.897	6,45%	66.906.642.600	7,37%	16.622.209.703	33,06%	0,92%
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.659.844.174	0,34%	2.278.333.952	0,25%	(381.510.222)	-14,34%	0,09%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	172.228.100.051	22,09%	148.445.245.795	16,35%	(23.782.854.256)	-13,81%	5,75%
I. Các khoản phải thu dài hạn	14.355.510.458	1,84%	15.958.668.975	1,76%	1.603.158.517	11,17%	0,08%
II. Tài sản cố định	93.061.564.507	11,94%	73.123.273.063	8,05%	(19.938.291.444)	-21,42%	3,89%
1. Tài sản cố định hữu hình	92.840.785.396	11,91%	72.973.651.082	8,04%	(19.867.134.314)	-21,40%	3,87%
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0,00%		0,00%	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	220.779.111	0,03%	149.621.981	0,02%	(71.157.130)	-32,23%	0,01%

III. Bất động sản đầu tư	-	0,00%	-	0,00%	-		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	865.602.249	0,11%	2.529.446.420	0,28%	1.663.844.171	192,22%	0,17%
V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	0,00%	-	0,00%	-		
VI. Tài sản dài hạn khác	63.945.422.837	8,20%	56.833.857.337	6,26%	(7.111.565.500)	-11,12%	1,94%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	779.538.986.130	100,00%	908.171.039.431	100,00%	128.632.053.301	16,50%	0,00%

Tài sản ngắn hạn trong năm 2017 tăng so với năm 2016 là 152.414.907.557 đ tương ứng tỷ lệ tăng 25,10% nguyên nhân chủ yếu là tăng các khoản phải thu 78.766.098.257đ tương ứng tỷ lệ tăng 23,91%, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 57.408.109.819đ tương ứng tỷ lệ tăng 23,91%,. Như vậy, đây là biểu hiện tích cực về khả năng thanh toán ngắn hạn của đơn vị.

Tài sản cố định và tài sản dài hạn khác năm 2017 giảm so với năm 2016 là 23.782.584.256đ tương ứng tỷ lệ giảm 13,81%. Mức giảm này chủ yếu từ giảm tài sản cố định hữu hình 19.938.291.444đ tương ứng tỷ lệ giảm 21,42 % do thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác giảm 7.111.565.500đ tương ứng tỷ lệ giảm 11,12% do phân bổ dần lợi thế thương mại khi cổ phần hóa doanh nghiệp và tăng phải thu dài hạn khác 1.603.158.517đ tương ứng tỷ lệ tăng 11,17% do tăng các khoản ký quỹ ký cược.

-Biến động tình hình tài sản: trong kỳ tăng 6.595.395.132đ do mua máy móc thiết bị xây dựng, phương tiện vận tải và tài sản khác.

-Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Hệ số doanh thu thuần/ tổng tài sản năm 2017 (1,29) thực hiện tốt hơn năm 2016(1,15).

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản năm 2017 (0,04) thực hiện bằng năm 2016 (0,04).

-Nợ phải thu ngắn hạn: 393.073.708.890đ, trong đó nợ phải thu quá hạn thanh toán: 22.363.630.067đ.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại: nợ phải trả 612.885.685.462đ, trong đó nợ ngắn hạn: 612.351.075.378đ, nợ dài hạn: 534.610.084đ, hệ số thanh toán ngắn hạn đảm bảo >1(1,24), hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo <3(2,08) hệ số này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước (1,83).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không có.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: Giữ vững thị trường đang có, tăng cường nâng cao năng lực trong các lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi đảm nhận các công trình có giá trị lớn.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán(Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không có. –

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Tiêu thụ điện năm 2017: 580.131 Kwh tăng 22,4% so với năm 2016: 473.826 Kwh.

Tiêu thụ nước năm 2017: 2.586m³ tăng 1,41% so với năm 2016: 2.550m³.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

b1. Ưu điểm:

- Trong công tác tuyển dụng, công ty có xây dựng quy chế tuyển dụng, giao kết và thực hiện hợp đồng lao động.

- Số lao động được tuyển dụng mới năm 2017 có năng lực trình độ chuyên môn, đáp ứng tốt nhu cầu công việc.

- Việc phân bổ và sắp xếp lao động tại các đơn vị hợp lý, hài hòa góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty.

- Việc giải quyết các chế độ cho người lao động nghỉ hưu, thôi việc được Công ty thực hiện đầy đủ, đúng theo các quy định của pháp luật.

b2. Tồn tại, hạn chế:

- Một số lao động trực tiếp có tuổi đời cao, trình độ thấp nên việc thực hiện nhiệm vụ và chấp hành các quy định của Công ty đôi lúc chưa được tốt.

- Công tác tuyển dụng các vị trí kỹ thuật, có kinh nghiệm trong một số lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân do thiếu nguồn cung cấp nhân sự có trình độ chuyên môn cao.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Sản phẩm dịch vụ của công ty chủ yếu thực hiện các công trình duy tu, sửa chữa, xây lắp đường bộ, sản phẩm gắn liền với lợi ích cộng đồng, với phương châm thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ tốt nhất, đem lại tiện ích cao nhất cho cộng đồng, công ty luôn áp dụng những công nghệ hiện đại, sử dụng nguồn nguyên liệu đạt chất lượng để thi công, sản phẩm hoàn thiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và được các cơ quan thẩm quyền nghiệm thu đưa vào sử dụng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã đề ra những quyết sách, những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách nhà nước, thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí ...; đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông và Chủ sở hữu thông qua. Mặt khác quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Mặc dù tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi nhưng chưa bền vững và vẫn phải tiếp tục đối mặt với những khó khăn đáng kể do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Chính sách tiếp tục tiết kiệm đầu tư công, ngân sách chi cho đầu tư xây dựng hạ tầng tiếp tục bị cắt giảm đã phần nào tác động đến hoạt động cung ứng sản phẩm công ích và thực hiện công trình kinh doanh của Công ty. Nhưng dưới sự điều hành và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty; Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn đã lãnh đạo đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2017, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị (Phương hướng sản xuất, kinh doanh năm 2018):

3.1 Mục tiêu:

- Đảm bảo sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững khi chuyển hình thức hoạt động thành Công ty cổ phần.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Hoàn thành vượt chỉ tiêu tài chính năm 2018 được giao.
- Đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông và Chủ sở hữu thông qua
- Thực hiện tốt công tác chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, đảm bảo thu nhập trung bình luôn vượt cao hơn mức thu nhập trong thỏa ước lao động tập thể, thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với người lao động.

3.2 Các chỉ tiêu tài chính năm 2018:

STT	Các chỉ tiêu cơ bản	Năm 2018 (triệu đồng)	Ghi chú
A	Một số chỉ tiêu về Doanh thu, Lợi nhuận		
1	Tổng doanh thu+ thu nhập	956.000	
2	Tổng chi phí	920.127	
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	35.873	
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	28.698	
5	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	7,30%	
B	Một số chỉ tiêu về Tài sản, Nguồn vốn		
1	Tổng tài sản	908.171	
2	Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	284.998	
3	Vốn Điều lệ	284.998	
	Trong đó: vốn góp của HFIC	139.650	

STT	Các chỉ tiêu cơ bản	Năm 2018 (triệu đồng)	Ghi chú
4	Tỷ lệ lợi nhuận/Tổng tài sản (ROA)	3,16%	
5	Tỷ lệ lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu (ROE)	10,06%	

V. Quản trị công ty (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)

VI. Báo cáo tài chính

1. *Ý kiến kiểm toán:* Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán).

Địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính: website: giaothongsaigon.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		759.725.793.636	607.310.886.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	297.467.108.194	240.058.998.375
Tiền	111		116.467.108.194	240.058.998.375
Các khoản tương đương tiền	112		181.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.073.708.890	314.307.610.633
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	364.929.176.167	305.188.396.224
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.724.742.857	8.159.254.659
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	24.783.419.933	21.203.811.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(22.363.630.067)	(20.243.852.063)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	66.906.642.600	50.284.432.897
Hàng tồn kho	141		66.906.642.600	50.284.432.897
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.278.333.952	2.659.844.174
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5.587.878	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	2.272.746.074	2.659.844.174
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.445.245.795	172.228.100.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.958.668.975	14.355.510.458
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	15.958.668.975	14.355.510.458
II. Tài sản cố định	220		73.123.273.063	93.061.564.507
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	72.973.651.082	92.840.785.396
- Nguyên giá	222		200.205.822.278	204.636.149.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.232.171.196)	(111.795.363.900)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	149.621.981	220.779.111
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(605.069.838)	(533.912.708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	2.529.446.420	865.602.249
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.529.446.420	865.602.249
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.833.857.337	63.945.422.837
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	56.833.857.337	63.945.422.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		908.171.039.431	779.538.986.130

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		612.885.685.462	503.384.850.365
I. Nợ ngắn hạn	310		612.351.075.378	502.576.670.737
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	228.761.886.273	208.833.953.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.126.158.178	72.784.748.271
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	13.856.718.173	10.319.437.328
Phải trả người lao động	314		31.315.432.106	21.339.504.763
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.000.000	2.649.059.204
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	89.507.865.868	119.972.744.098
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43.244.008.843	54.284.913.224
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.484.005.937	12.392.309.955
II. Nợ dài hạn	330		534.610.084	808.179.628
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		534.610.084	808.179.628
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		295.285.353.969	276.154.135.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	294.464.100.497	275.332.882.293
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		284.997.640.000	280.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	(13.620.668.176)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.755.448.920	8.953.550.469
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		968.317.562	-
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.787.131.358	8.953.550.469
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		821.253.472	821.253.472
Nguồn kinh phí	431		821.253.472	821.253.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		908.171.039.431	779.538.986.130

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016 (*)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.173.252.386.696	896.251.432.042
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.173.252.386.696	896.251.432.042
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.082.607.182.318	802.364.804.226
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.645.204.378	93.886.627.816
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.002.494.706	4.826.816.757
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53.549.419.409	52.920.483.370
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.098.279.675	45.792.961.203
Thu nhập khác	31	VI.4	5.557.555.692	3.729.520.211
Chi phí khác	32	VI.5	5.958.592.968	4.790.749.603
Lợi nhuận khác	40		(401.037.276)	(1.061.229.392)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.697.242.399	44.731.731.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	8.762.030.356	9.002.897.188
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		34.935.212.043	35.728.834.623
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.935.212.043	35.728.834.623
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.045	992
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		43.697.242.399	44.731.731.811
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		21.570.964.872	21.302.456.725
- Các khoản dự phòng	03		2.119.778.004	16.345.312.927
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.666.258.269)	(2.233.613.285)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.721.727.006	80.145.888.178
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(84.287.848.247)	100.979.208.595
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(16.622.209.703)	(41.011.882.602)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)	11		210.661.938.281	(122.287.902.383)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.117.153.378	7.293.794.667
- Thuế TNDN đã nộp	15		(9.646.778.910)	(10.443.864.304)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3	(71.922.291.090)	(134.147.757.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.021.690.715	(119.472.515.282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.767.249.688)	(6.500.360.707)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.176.919.030	64.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(130.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	129.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.203.681.237	4.826.805.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.386.649.421)	(3.109.554.783)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	148.147.900.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		104.240.426.624	55.784.913.224
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(115.281.331.005)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.186.027.094)	(12.189.087.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.226.931.475)	191.743.725.429
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		57.408.109.819	69.161.655.364
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	240.058.998.375	170.897.343.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		297.467.108.194	240.058.998.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn, đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2017.

Trụ sở chính 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bưu điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: hủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , bưu điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.
- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

5. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc

a. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

Công ty con	: Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số
Địa chỉ	: Số 132 Đào Duy Từ, P.6, Q.10, TP. HCM
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	: 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	: 100%

b. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Bao gồm Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc, địa chỉ tại 132 Đào Duy Từ, P.06, Quận 10, TP.HCM:

Đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	: Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
3. Xí nghiệp đường bộ 4	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 3	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11 Xí nghiệp công trình 10	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	: Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	: Thi công xây dựng công trình B
14. Xí nghiệp SX Bê tông nhựa nóng	: Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa đường, thi công XD công trình B
15. Xí nghiệp sản xuất và lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	: Thi công xây dựng công trình B, Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 khi chính thức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giảm kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Phần mềm kế toán:

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.
Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
- Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Cơ quan Nhà Nước
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước - Tp.HCM (HFIC)	Việt Nam	Cổ đông lớn 49%
- Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	Việt Nam	Công ty con

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TỔNG HỢP:**

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	215.584.897	390.608.503
Văn phòng Công ty	69.594.506	256.986.592
Các Xí nghiệp trực thuộc	145.397.779	133.621.911
Công ty con	592.612	
- Tiền gửi ngân hàng	116.251.523.297	239.668.389.872
Văn phòng Công ty	112.944.932.821	223.773.836.903
Các Xí nghiệp trực thuộc	3.261.623.965	15.764.542.136
Công ty con	44.966.511	130.010.833
- Các khoản tương đương tiền	181.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	181.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM SME	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tp.HCM	42.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn -	29.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Tây Sài Gòn	45.000.000.000	-
+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	<u>297.467.108.194</u>	<u>240.058.998.375</u>

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty mẹ	358.271.656.717	305.188.396.224
Khu QLGTĐô thị số 1	66.800.158.524	56.607.913.305
Khu QLGTĐô thị số 2	34.670.006.872	18.855.744.783
Khu QLGTĐô thị số 3	37.781.631.000	20.826.808.238
Khu QLGTĐô thị số 4	48.891.464.763	33.554.812.668
Các khoản phải thu khách hàng khác	170.128.395.558	175.343.117.230
2. Công ty con	6.657.519.450	-
Công ty TNHH TMDV Thi công XD cầu Đường Hồng An	1.150.588.000	
Công ty TNHH TM DV Đầu tư xây dựng Bảo Ngọc	5.506.931.450	
Cộng	364.929.176.167	305.188.396.224
3.2. Dài hạn		

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	94.207.937	-
- Tạm ứng	2.074.714.560	-	2.744.568.866	-
+ Văn phòng	790.825.694	-	928.249.411	-
+ Xí nghiệp trực thuộc	1.283.888.866	-	1.816.319.455	-
- Phải thu khác - Văn phòng	9.437.578.003	-	7.377.531.492	-
+ Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	1.798.813.469	-	-	-
+ Xí nghiệp công trình 2	-	-	950.000	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.209.193.659	-	1.187.994.938	-
+ Xí nghiệp công trình 7	5.166.439.200	-	5.169.439.200	-
+ Đối tượng khác	1.263.131.675	-	1.019.147.354	-
- Phải thu khác - các xí nghiệp	13.138.694.315	-	10.774.777.117	-
+ Xí nghiệp công trình 2	-	-	1.534.430.229	-
+ Xí nghiệp công trình 3	3.138.402.215	-	1.179.260.699	-
+ Xí nghiệp công trình 8	2.131.114.574	-	1.137.922.686	-
+ Xí nghiệp SX BTNN	2.495.934.611	-	5.213.398.767	-
+ Đối tượng khác	5.373.242.915	-	1.709.764.736	-
- Phải thu khoản phải trả	132.433.055	-	212.726.401	-
+ Văn phòng	1.768.510	-	29.993.430	-
+ Xí nghiệp	130.664.545	-	182.732.971	-
Cộng	24.783.419.933	-	21.203.811.813	-
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	15.958.668.975	-	14.355.510.458	-
+ Khu QLGTĐô thị số 1	3.519.319.942	-	2.974.796.730	-
+ Khu QLGTĐô thị số 2	2.348.887.390	-	2.538.949.780	-
+ Khu QLGTĐô thị số 3	3.464.585.956	-	2.411.677.202	-
+ Khu QLGTĐô thị số 4	5.001.739.359	-	4.184.481.079	-
+ Công ty TNHH MTV Cảng Sông TP. HCM	-	-	702.000.000	-

+ Công ty TNHH TMSXKD Sinh Phát Lộc	165.000.000				
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ (tiếp theo)					
+ TT quản lý đường hầm sông Sài Gòn	774.483.160			431.544.620	
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	550.000.000			550.000.000	
+ Cục quản lý đường bộ IV	34.734.168			474.142.047	
+ Các đối tượng khác	99.919.000			87.919.000	
Cộng	15.958.668.975		-	14.355.510.458	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Chi tiết					
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2				2.772.999.783	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	16.564.089.646			16.564.089.646	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	31.646.000			31.646.000	
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	845.116.634			845.116.634	
+ Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Công trình Sáu Hai Bốn Năm	30.000.000			30.000.000	
+ Công ty CP TMĐT&XD Constrexim	160.371.665				
+ Xí Nghiệp Công Trình 7	4.208.808.122				
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000				
Cộng	22.363.630.067		-	20.243.852.063	-

6 . HÀNG TỒN KHO

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.971.425.762			6.113.308.788	
- Công cụ, dụng cụ	67.391.112			71.091.112	
- Chi phí SXKDD	57.867.825.726			44.100.032.997	
Cộng	66.906.642.600		-	50.284.432.897	-

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

		Số cuối năm	Số đầu năm
7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
7.2. Xây dựng cơ bản dở dang			
+ Trụ sở văn phòng tại quận 7		2.529.446.420	865.602.249
Cộng		2.529.446.420	865.602.249

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.602.451.971	106.881.404.720	85.392.343.236	1.681.838.823	78.110.546	204.636.149.296
- Mua trong năm	-	507.318.182	6.053.919.950	34.157.000	-	6.595.395.132
- Thanh lý, nhượng bán	(6.387.564.337)	(2.174.944.545)	(2.463.213.268)	-	-	(11.025.722.150)
- Điều chỉnh tăng, giảm do phân loại lại	(696.466.702)	9.234.792.093	(7.869.965.390)	(668.360.001)	-	-
Số dư cuối năm	3.518.420.932	114.448.570.450	81.113.084.528	1.047.635.822	78.110.546	200.205.822.278
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.372.324.403	47.103.249.473	60.090.061.842	1.169.664.943	60.063.239	111.795.363.900
- Khấu hao trong năm	387.527.396	12.046.403.334	8.886.152.592	171.963.755	7.760.665	21.499.807.742
- Giảm do thanh lý trong năm	(2.297.167.874)	(1.682.295.606)	(2.083.536.966)	-	-	(6.063.000.446)
- Điều chỉnh tăng, giảm do phân loại lại	(51.498.308)	8.421.532.574	(7.876.029.170)	(494.005.096)	-	-
Số dư cuối năm	1.411.185.617	65.888.889.775	59.016.648.298	847.623.602	67.823.904	127.232.171.196
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.230.127.568	59.778.155.247	25.302.281.394	512.173.880	18.047.307	92.840.785.396
Tại ngày cuối năm	2.107.235.315	48.559.680.675	22.096.436.230	200.012.220	10.286.642	72.973.651.082

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	280.084.114	107.698.694	533.912.708
- Khấu hao trong năm	-	-	-	68.350.008	2.807.122	71.157.130
- Tặng do phân loại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	146.129.900	348.434.122	110.505.816	605.069.838
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	217.971.989	2.807.122	220.779.111
Tại ngày cuối năm	-	-	-	149.621.981	-	149.621.981

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.587.878	
	5.587.878	-
10.2 Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.014.455.817	1.148.596.126
Lợi thế kinh doanh (*)	55.819.401.520	62.796.826.711
Cộng	56.833.857.337	63.945.422.837

Ghi chú: (*) Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	53.998.972.716	53.998.972.716	23.027.081.457	23.027.081.457
- Cty TNHH Stolt Bitumen VN	-	-	3.923.770.400	3.923.770.400
- CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)	13.399.620.800	13.399.620.800	1.285.055.200	1.285.055.200
- Cty TNHH SX XD TM Yên Sinh	2.241.791.116	2.241.791.116	3.379.913.376	3.379.913.376
- Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	3.385.149.900	3.385.149.900	1.187.241.000	1.187.241.000
- CN.Nhựa đường Sài Gòn	11.139.067.500	11.139.067.500	1.206.038.900	1.206.038.900
- Cty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	7.910.195.124	7.910.195.124	2.502.505.403	2.502.505.403
- Cty TNHH TM DV Thi Công XD Cầu Đường Hồng An	6.492.545.205	6.492.545.205	2.831.798.226	2.831.798.226
- Cty TNHH Đinh Phương Nam	973.505.456	973.505.456	1.843.254.810	1.843.254.810
- Cty TNHH TM XD Anh Dương	1.121.830.600	1.121.830.600	1.796.953.840	1.796.953.840
- Các đối tượng khác	7.335.267.015	7.335.267.015	3.070.550.302	3.070.550.302

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	-
11.1. Ngắn hạn				
b. Các xí nghiệp trực thuộc	172.227.762.201	172.227.762.201	185.770.872.437	185.770.872.437
- Xí nghiệp đường bộ 1	39.538.412.694	39.538.412.694	59.689.628.989	59.689.628.989
- Xí nghiệp đường bộ 2			866.073.000	866.073.000
- Xí nghiệp đường bộ 4	3.507.651.546	3.507.651.546	7.069.682.334	7.069.682.334
- Xí nghiệp đường bộ 6	9.931.727.863	9.931.727.863	6.145.932.915	6.145.932.915
- Xí nghiệp SXLD THGT	2.738.535.691	2.738.535.691	1.619.825.248	1.619.825.248
- Xí nghiệp Sản xuất Bê tông nhựa nóng	18.994.628.833	18.994.628.833	24.945.309.985	24.945.309.985
- Xí nghiệp Công trình 2	3.541.888.491	3.541.888.491	10.771.419.774	10.771.419.774
- Xí nghiệp Công trình 3	28.173.085.521	28.173.085.521	38.279.225.798	38.279.225.798
- Xí nghiệp Công trình 5	3.742.590.703	3.742.590.703	5.412.840.631	5.412.840.631
- Xí nghiệp Công trình 6	3.043.723.153	3.043.723.153	3.325.155.539	3.325.155.539
- Xí nghiệp Công trình 8	38.319.980.347	38.319.980.347	10.219.770.067	10.219.770.067
- Xí nghiệp Công trình 9	6.141.889.699	6.141.889.699	5.681.108.505	5.681.108.505
- Xí nghiệp Công trình 10	6.060.606.335	6.060.606.335	7.592.719.678	7.592.719.678
- Xí nghiệp Công trình Thanh niên	5.918.704.991	5.918.704.991	2.101.320.200	2.101.320.200
- Xí nghiệp Cấp thoát nước	2.574.336.334	2.574.336.334	2.050.859.774	2.050.859.774
c. Công ty con	2.535.151.356	2.535.151.356	36.000.000	36.000.000
- Cty TNHH Cốt liệu và Bê tông VN	680.845.004	680.845.004		
- Cty TNHH MTV TM DV Vận tải Phú Thành	1.657.500.000	1.657.500.000		
- Phải trả khách hàng khác	196.806.352	196.806.352	36.000.000	36.000.000
Cộng	228.761.886.273	228.761.886.273	208.833.953.894	208.833.953.894

11.2. Dài hạn

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	7.284.807.280	12.480.273.124	10.277.855.394	-	9.487.225.010
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	305.563.812	305.563.812	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	40.058.661	40.058.661	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.034.630.048	10.981.339.064	9.646.778.910	2.171.152.856	4.369.190.202
Thuế thu nhập cá nhân	2.478.250.956	-	1.402.384.649	1.094.983.588	-	302.961
Thuế nhà đất	-	-	67.000.138	67.000.138	-	-
Tiền thuế đất	-	-	1.409.563.676	1.409.563.676	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181.593.218	-	451.043.744	371.043.744	101.593.218	-
Chi phí phạt khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.659.844.174	10.319.437.328	27.137.226.868	23.212.847.923	2.272.746.074	13.856.718.173

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13 . PHẢI TRẢ KHÁC

13.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1.122.280	187.369.339
- BHXH, BHYT, BHTN	702.795	43.825.600
- Phải trả về cổ phần hóa	-	1.043.705.099
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	53.352.250.475	95.452.887.371
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	16.685.019.287	23.285.656.183
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	36.667.231.188	72.167.231.188
- Phải trả về các khoản phải thu khác	2.084.269.966	2.331.150.309
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	18.453.620.531	7.911.869.793
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	2.701.911.465	2.701.911.465
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Công trình 7	190.244.285	190.244.285
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	868.989.548	868.989.548
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Cổ đông khác (cổ tức phải trả)	10.183.645.506	
+ Đối tượng khác	814.779.700	456.674.468
- Phải trả ngắn hạn khác - Xí nghiệp	13.312.400.551	12.993.384.689
+ Xí nghiệp đường bộ 1	1.011.562.145	9.394.881.211
+ Xí nghiệp công trình 3	273.309.620	2.426.934.535
+ Xí nghiệp đường bộ 4	9.437.291.603	3.407.126
+ Phải trả các xí nghiệp khác	2.590.237.183	1.168.161.817
- Phải trả ngắn hạn khác - Công ty con	2.303.499.270	8.551.898
+ Ông Võ Văn Sơn	2.261.590.000	
+ Khác	41.909.270	8.551.898
Cộng	89.507.865.868	119.972.744.098

13.2. Dài hạn

13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.144.406.865	-	11.702.852.162	8.757.130.046	110.604.389.073
- Tăng vốn trong năm trước	98.091.652.011	-	-	-	98.091.652.011
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	35.728.834.623	35.728.834.623
- Tăng khác	91.763.941.124	-	-	-	91.763.941.124
- Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận (3*)	-	-	-	(26.775.284.154)	(26.775.284.154)
- Nộp về Hficc	-	-	(13.620.668.176)	(8.757.130.046)	(22.377.798.222)
- Giảm khác	-	-	(11.702.852.162)	-	(11.702.852.162)
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	-	(13.620.668.176)	8.953.550.469	275.332.882.293
- Tăng trong năm (1*)	-	711.011.577	13.620.668.176	8.813.297.549	23.144.977.302
- Tăng/giảm khác năm (2*)	-	-	-	(361.242.438)	(361.242.438)
- Giảm chi phí thù lao HĐQT, BKS (2*)	-	-	-	(1.069.607.813)	(1.069.607.813)
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	34.935.212.043	34.935.212.043
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3*)	-	-	-	(6.228.330.890)	(6.228.330.890)
- Chia cổ tức năm 2016 & 2017 (3*)	4.997.640.000	-	-	(36.287.430.000)	(31.289.790.000)
Số dư cuối năm	284.997.640.000	711.011.577	-	8.755.448.920	294.464.100.497

Ghi chú :

(1*) Điều chỉnh tăng theo Biên bản kiểm tra của HFIC cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 04/05/2016.

(2*) Điều chỉnh tăng/giảm quỹ lương và tiền thù lao Ban Quản Trị theo Nghị quyết Số NQ 25/NQ-HQT-CTGTSG ngày 30/06/2017 & số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2017.

(3*) Phân phối quỹ, chia cổ tức năm 2016, tạm ứng cổ tức năm 2017 và tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 12/12/2017 và số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2017.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu"

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước - HFIC	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
+ Cổ đông khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
Cộng	100%	28.499.764	284.997.640.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận"

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	90.144.406.865
+ Vốn góp tăng trong năm	4.997.640.000	189.855.593.135
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	280.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.949.790.000	16.337.640.000

c. Cổ phiếu"

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.000.000

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7,0%	5,8%

(* Công ty tạm phân phối cổ tức 2017 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2017)

15 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	821.253.472	821.253.472
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	14.301.915.000	159.979.835
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(14.301.915.000)	(159.979.835)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	821.253.472	821.253.472

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng phải bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Quyết định 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tài sản nhận giữ hộ gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện với tổng nguyên giá là 907.561.818 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 449.438.992 VND và giá trị còn lại là 458.122.826 VND.

16.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Gốc ngoại tệ USD	-	217,55

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	361.217.277.806	335.039.056.653
- Doanh thu thi công công trình	734.486.735.689	481.064.212.773
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	77.548.373.201	80.148.162.616
Cộng	<u>1.173.252.386.696</u>	<u>896.251.432.042</u>

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	302.197.063.219	265.220.871.634
- Giá vốn thi công công trình	704.301.617.323	458.922.403.007
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	76.108.501.776	78.221.529.585
Cộng	<u>1.082.607.182.318</u>	<u>802.364.804.226</u>

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.002.494.706	4.826.816.757
Cộng	<u>7.002.494.706</u>	<u>4.826.816.757</u>

4 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Thu tiền cho thuê xe, máy thi công	1.348.732.828	1.161.700.000
- Tiền bồi thường cảng Phú Định	4.090.873.575	
- Thu tiền bán hồ sơ thầu	33.636.367	13.636.365
- Thu nhập khác	84.312.922	2.554.183.846
Cộng	<u>5.557.555.692</u>	<u>3.729.520.211</u>

5 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Chi phí khấu hao + nhiên liệu máy thi công cho thuê	1.415.005.540	1.043.309.477
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý và chi phí thanh lý, nhượng	4.427.110.012	2.593.203.472
- Chi phí phạt thuế	112.909.380	-
- Chi phí khác	3.568.036	1.154.236.654
Cộng	<u>5.958.592.968</u>	<u>4.790.749.603</u>

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông (1*)	34.935.212.043	28.405.448.018
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (2*)	5.530.596.592	10.136.334.298
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.128.706	18.410.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>1.045</u>	<u>992</u>

(1*) Lợi nhuận sau thuế năm 2016 phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông được lấy từ bảng kết quả kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ 5/5/2016 đến ngày 31/12/2016 (giai đoạn chính thức chuyển đổi cổ phần).

(2*) Hội tổ chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Thông tin khác

Khoản tiền chi khác trong đó có phần tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi chuyển lợi nhuận giai đoạn NN cho Chủ Sở hữu	58.785.656.182	124.012.971.710
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	13.136.634.908	10.134.785.723
Cộng	71.922.291.090	134.147.757.433

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh	Cơ quan Nhà Nước
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	Cổ đông lớn 49%

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)		
+ Chuyển tiền từ quỹ đầu tư phát triển + LN chưa PP các năm trước đến tháng 4 năm 2016 (Giai đoạn Nhà nước)	23.285.656.182	118.512.971.710
- Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh		
+ Chuyển tiền từ LN chưa PP các năm trước (Giai đoạn nhà nước)	35.500.000.000	5.500.000.000

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
+ Phải trả bên liên quan		
Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh	36.667.231.188	72.167.231.188
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. HCM (HFIC)	16.685.019.287	23.285.656.183

4 . - Quỹ lương thực hiện của Tổng giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như

	Năm 2017
Tiền lương của Tổng Giám đốc	312.000.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	913.150.000
Cộng	1.225.150.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2017	Năm 2016
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	361.217.277.806	335.039.056.653
- Doanh thu thi công công trình	734.486.735.689	481.064.212.773
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	77.548.373.201	80.148.162.616
Cộng	1.173.252.386.696	896.251.432.042

5. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như

6.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty không có số dư gốc ngoại tệ nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	228.761.886.273			228.761.886.273
Phải trả người lao động	31.315.432.106		-	31.315.432.106
Các khoản phải trả khác	89.507.865.868		-	89.507.865.868
Cộng	349.585.184.247	-	-	349.585.184.247
Số cuối năm				
Phải trả người bán	208.833.953.894	-	-	208.833.953.894
Phải trả người lao động	21.339.504.763	-	-	21.339.504.763
Các khoản phải trả khác	119.972.744.098	-	-	119.972.744.098
Cộng	350.146.202.755	-	-	350.146.202.755

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	297.467.108.194	240.058.998.375	297.467.108.194	240.058.998.375
Phải thu khách hàng	364.929.176.167	305.188.396.224	364.929.176.167	305.188.396.224
Trả trước cho người bán	25.724.742.857	8.159.254.659	25.724.742.857	8.159.254.659
Các khoản phải thu khác	40.742.088.908	35.559.322.271	40.742.088.908	35.559.322.271
Cộng	728.863.116.126	588.965.971.529	728.863.116.126	588.965.971.529
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	228.761.886.273	208.833.953.894	228.761.886.273	208.833.953.894
Người mua trả tiền trước	200.126.158.178	72.784.748.271	200.126.158.178	72.784.748.271
Phải trả người lao động	31.315.432.106	21.339.504.763	31.315.432.106	21.339.504.763
Các khoản phải trả khác	89.507.865.868	119.972.744.098	89.507.865.868	119.972.744.098
Cộng	549.711.342.425	422.930.951.026	549.711.342.425	422.930.951.026

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017, số liệu này bao gồm 2 giai đoạn: giai đoạn Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn (từ ngày 01/01 đến 04/05/2016) và giai đoạn CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (từ ngày 05/05 đến ngày 31/12/2016).

Tuy nhiên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc về Số liệu so sánh được trình bày chỉ mang tính chất tham khảo không sử dụng để so sánh tình hình tài chính của công ty do sự khác nhau về giai đoạn, chủ thể lập báo cáo tài chính.

Mặt khác, số liệu so sánh trên đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến 04/05/2016 của Đơn vị Chủ quản là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) phê duyệt ngày 05/06/2017.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh thay đổi trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại như sau:

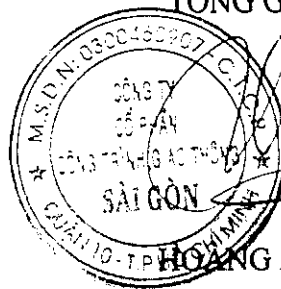
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2016		Chênh lệch
		Trình bày lại	Đã trình bày	
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	305.188.396.224	306.348.967.444	(1.160.571.220)
Phải thu ngắn hạn khác	136	21.203.811.813	23.902.940.326	(2.699.128.513)
Cộng Tài sản		326.392.208.037	330.251.907.770	(3.859.699.733)
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	72.784.748.271	72.639.357.362	145.390.909
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	10.319.437.328	10.428.566.660	(109.129.332)
Phải trả người lao động	314	21.339.504.763	22.099.820.234	(760.315.471)
Phải trả ngắn hạn khác	319	119.972.744.098	99.386.216.428	20.586.527.670
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12.392.309.955	12.372.988.131	19.321.824
B. Vốn chủ sở hữu				
Quỹ đầu tư phát triển	418	(13.620.668.176)	-	(13.620.668.176)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.953.550.469	19.074.377.626	(10.120.827.157)
Cộng Nguồn vốn		232.141.626.708	236.001.326.441	(3.859.699.733)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Khoản mục	Mã số	Năm 2016		Chênh lệch
		Số trình bày lại	Số đã trình bày	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	896.251.432.042	897.557.394.171	(1.305.962.129)
Giá vốn hàng bán	11	802.364.804.226	802.830.413.165	(465.608.939)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52.920.483.370	53.215.189.902	(294.706.532)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.002.897.188	9.112.026.520	(109.129.332)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2018
XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA C.TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



HOANG ANH GIAO